



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 7

Số 70 (01/7/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ		
09-6-2009	- Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND phê duyệt Đề án phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ nay đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.	2
09-6-2009	- Chỉ thị số 11/2009/CT-UBND về triển khai thực hiện Nghị định số 70/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.	20
13-6-2009	- Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Phương án về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010.	25
16-6-2009	- Quyết định số 2980/QĐ-UBND về ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2009 khu vực thành phố.	40

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống phân phối
bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
từ nay đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1570/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 27/2007/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 12/2007/QĐ-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển mạng lưới chợ trên phạm vi toàn quốc đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 803/TTr-SCT-QL ngày 25 tháng 3 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh từ nay đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND
ngày 09 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Điều 1. Quan điểm phát triển

1. Phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố phù hợp với các quy luật khách quan của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền tự chủ, tự do kinh doanh và cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các chủ thể trong môi trường pháp lý ngày càng hoàn thiện và có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước.

2. Tập trung phát triển và tổ chức tốt thị trường nội địa để đẩy mạnh đầu tư sản xuất kinh doanh và khuyến khích tiêu dùng hàng trong nước; chủ động đáp ứng một cách tốt nhất nhu cầu tiêu dùng ngày càng đa dạng của thị trường và người tiêu dùng theo hướng văn minh, hiện đại, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng và giá cả hợp lý; tăng cường xuất khẩu hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng và tỷ trọng của ngành dịch vụ trong tổng sản phẩm nội địa (GDP); góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố và phân công lao động xã hội.

3. Phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trên cơ sở huy động nguồn lực của mọi thành phần kinh tế, nhất là kinh tế dân doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại và các loại hình phân phối, phương thức giao dịch và các dịch vụ hỗ trợ hiện đại theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh, đồng thời thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp thương mại - doanh nghiệp phân phối lớn, có mạng lưới phân phối hiện đại, giữ vai trò nòng cốt, dẫn dắt thị trường để định hướng sản xuất và tiêu dùng.

4. Kết hợp hài hòa giữa phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển giao thông vận tải trên địa bàn; song song với chú trọng khai thác các lợi thế so sánh của địa phương. Đảm bảo quản lý, sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất hiện có, kết hợp với việc cải tạo nâng cấp và xây dựng mới, phát huy tối đa hiệu quả đầu tư, kinh doanh, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Điều 2. Mục tiêu phát triển đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020

1. Mục tiêu tổng quát:

Hình thành một hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ phát triển vững mạnh và hiện đại, dựa trên một cấu trúc hợp lý các hệ thống và các kênh phân phối với sự tham gia của các thành phần kinh tế và loại hình tổ chức, vận hành trong môi trường cạnh tranh có sự quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Xác lập sự liên kết giữa doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp nhỏ, giữa sản xuất - lưu thông - tiêu thụ và giữa các khâu trong quá trình lưu thông, dự trữ hàng hóa, tăng cường sức mạnh để hợp tác và cạnh tranh có hiệu quả, củng cố và phát triển mạnh thị trường nội địa trong tiến trình hội nhập.

2. Mục tiêu cụ thể:

a) Về chỉ tiêu tăng trưởng: Tăng tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đối với hệ thống phân phối hiện đại trong tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn thành phố lên mức 25% vào năm 2010, 35% - 40% vào năm 2015 và 60% vào năm 2020.

b) Hình thành và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại (trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm, khu thương mại - dịch vụ, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, trung tâm logistics, tổng kho bán buôn, trung tâm hội chợ - triển lãm...) ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đô thị mới; hoàn thành cơ bản chương trình phát triển các loại hình chợ (chợ dân sinh ở khu vực nông thôn, ngoại thành, chợ trung tâm, chợ chuyên doanh, chợ đầu mối ở các quận ven và huyện ngoại thành, đáp ứng yêu cầu cung cấp và luân chuyển nông sản thực phẩm cho thị trường).

c) Phát triển nhanh và đa dạng các loại hình, phương thức kinh doanh thương mại hiện đại khác như sàn giao dịch hàng hóa tập trung, trung tâm đấu giá, nhượng quyền kinh doanh, thương mại điện tử (thông qua các hình thức giao dịch “doanh nghiệp với doanh nghiệp”, “doanh nghiệp với người tiêu dùng” hoặc “người tiêu dùng với người tiêu dùng”)... Tiếp tục phát triển một số doanh nghiệp phân phối lớn, có tiềm năng,

kinh doanh hàng hóa chuyên ngành hoặc tổng hợp, đủ sức cạnh tranh và điều kiện để hợp tác hiệu quả với các tập đoàn phân phối nước ngoài trong bối cảnh hội nhập.

d) Chú trọng bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Xây dựng văn minh thương mại, văn hóa kinh doanh và nâng cao trách nhiệm đối với xã hội, đối với cộng đồng của các doanh nghiệp, thương nhân và hộ tiểu thương, hộ kinh doanh bán lẻ; góp phần tích cực vào quá trình xây dựng thành phố Hồ Chí Minh trở thành một thành phố xã hội chủ nghĩa, văn minh, hiện đại.

Chương II **ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

Điều 3. Định hướng chung

1. Phát triển, đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực phân phối, tăng nhanh số lượng, đổi mới phương thức kinh doanh theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phù hợp với yêu cầu phát triển và quy luật lưu thông hàng hóa.

a) Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển nhanh số lượng doanh nghiệp mới thuộc mọi thành phần kinh tế với nhiều quy mô khác nhau tham gia vào hoạt động thương mại, phân phối bán buôn và bán lẻ. Thành phần kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể giữ vai trò chi phối, có khả năng điều tiết và bình ổn thị trường. Thành phần kinh tế tư nhân giữ vai trò quan trọng trong hệ thống phân phối với số lượng doanh nghiệp và tỷ trọng lớn trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, giải quyết việc làm cho người lao động.

b) Thúc đẩy sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước, hình thành doanh nghiệp quy mô lớn có khả năng định hướng sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, gia tăng thị phần trong nước và đủ sức cạnh tranh với các tập đoàn phân phối lớn có vốn đầu tư nước ngoài.

c) Đổi mới mô hình tổ chức, công nghệ quản lý, phương thức kinh doanh theo hướng chuyên nghiệp hóa, hiện đại hóa; từng bước hình thành và phát triển đồng bộ các loại hình doanh nghiệp phân phối bán buôn, bán lẻ, các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ logistics, công ty (hợp tác xã) quản lý và kinh doanh chợ, các hợp tác xã thương mại dịch vụ nông thôn và các hộ kinh doanh.

2. Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, kết hợp hài hòa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại

a) Thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư, thu hút nguồn lực của các thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài; xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

phù hợp với tập quán sản xuất và tiêu dùng của nhân dân theo từng khu vực nội thành và ngoại thành, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố từ nay đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025.

b) Ưu tiên đầu tư phát triển mạng lưới các siêu thị bán buôn và bán lẻ, các trung tâm thương mại, trung tâm phân phối, trung tâm logistics, sàn giao dịch, chợ đầu mối (tổng hợp hoặc chuyên doanh), chợ dân sinh, cửa hàng tiện lợi... rộng khắp, phù hợp với đặc điểm phát triển của từng địa bàn dân cư trong từng giai đoạn cụ thể. Thực hiện chuyển đổi trước hết đối với các khu vực nội thành.

c) Hình thành các khu mua sắm tập trung quy mô lớn, ngang tầm với các nước trong khu vực, đủ khả năng phục vụ nhu cầu mua sắm khách du lịch, khách vắng lai trong nước và quốc tế. Tiếp tục phát triển các chợ đầu mối bán buôn ở những nơi có sản xuất hàng hóa đủ lớn, có vị trí và điều kiện giao thông thuận lợi ở các quận ven và huyện ngoại thành.

d) Đa dạng hóa các phương thức phân phối, phát triển nhanh thương mại điện tử, bán hàng trực tuyến; từng bước hoàn thiện môi trường pháp lý và hạ tầng công nghệ thông tin, cung cấp các dịch vụ công hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử; tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích thương nhân sử dụng website thương mại điện tử để cung ứng hàng hóa, dịch vụ.

3. Phát triển các mô hình tổ chức lưu thông gắn với thị trường ngành hàng, phù hợp với trình độ và năng lực sản xuất, xu hướng tiêu dùng và đảm bảo dự trữ, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước ở địa phương

a) Tạo ra các mối liên kết kinh tế giữa sản xuất - lưu thông - tiêu dùng và giữa các khâu, các công đoạn trong quá trình lưu thông với các loại hình thương mại. Tiếp tục phát triển các doanh nghiệp kinh doanh chuyên ngành, các doanh nghiệp thương mại đa ngành, các công ty chuyên kinh doanh bán buôn với hệ thống kho hàng, trung tâm phân phối quản trị theo phương pháp hiện đại, cung cấp cho hệ thống bán lẻ.

b) Xây dựng và triển khai quy chế về tổ chức và kiểm soát hệ thống phân phối; đáp ứng yêu cầu tổ chức phân phối và lưu thông hàng hóa theo cơ chế thị trường; vừa hình thành các quỹ dự trữ hàng hóa thiết yếu của thành phố để kịp thời điều tiết và đảm bảo sự can thiệp có hiệu quả của Nhà nước, nhất là trong các trường hợp thị trường biến động bất thường.

Điều 4. Định hướng cụ thể

1. Phát triển hệ thống chợ bán buôn, bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn thành phố từ nay đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020 theo hướng văn minh,

hiện đại, đồng bộ, tiện ích và phù hợp với Quy hoạch phát triển hệ thống chợ - siêu thị - trung tâm thương mại giai đoạn 2009 - 2015 đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2009.

2. Từ năm 2009 đến năm 2015, giảm dần số lượng chợ tại khu vực trung tâm thành phố; phát triển thêm khoảng 95 siêu thị và 140 trung tâm thương mại. Các siêu thị tổng hợp phát triển xen kẽ, tương xứng với mạng lưới chợ hiện hữu trong khu vực nội thành. Các siêu thị chuyên doanh, chợ bán buôn được đầu tư hiện đại, đồng bộ, đảm bảo yêu cầu văn minh thương mại, đáp ứng nhu cầu mua sắm, giao dịch hàng hóa và cung ứng các loại hình dịch vụ hỗ trợ.

3. Thiết lập và phát triển hệ thống thu mua, hệ thống phân phối phù hợp với đặc điểm của từng thị trường ngành hàng, bao gồm:

a) Ngành hàng nông, lâm, thủy sản:

- Xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp phân phối, doanh nghiệp thương mại (nội địa, xuất nhập khẩu) với các cơ sở chế biến, các hợp tác xã thương mại dịch vụ, hợp tác xã nông nghiệp và với hộ nông dân, trang trại, cơ sở nuôi trồng nông, lâm, thủy sản. Liên kết hoặc trực tiếp kinh doanh tiêu thụ sản phẩm cho nông dân theo hướng ổn định, lâu dài, thông qua các cơ sở tiếp nhận, sơ chế, bảo quản nông sản thực phẩm để có sản phẩm đủ tiêu chuẩn, chất lượng cung ứng cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Đồng thời cung ứng đầu vào về giống, phân bón, kỹ thuật gieo trồng, công nghệ bảo quản sau thu hoạch, hỗ trợ nông dân tiếp thu công nghệ mới, tiên tiến, phát triển nhanh các vùng sản xuất nông sản thực phẩm an toàn, tăng năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng hóa.

- Các doanh nghiệp thương mại giữ vai trò định hướng thị trường trong chuỗi liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến hàng nông sản với các hộ nông dân và các nhà sản xuất nguyên liệu, cung ứng vật tư phục vụ cho quá trình sản xuất, chế biến và tổ chức tiêu thụ sản phẩm. Các hợp tác xã thương mại dịch vụ phát huy vai trò là khâu trung gian giữa nguồn nguyên liệu và cơ sở chế biến, trực tiếp thực hiện cung ứng đầu vào và tiêu thụ đầu ra cho nông dân.

- Kênh phân phối này gắn liền với các chợ dân sinh để tiêu thụ trực tiếp sản phẩm của nông dân; gắn với các chợ đầu mối, chợ bán buôn chuyên doanh ở vùng nông sản tập trung để bán buôn cho thị trường khác, cho cơ sở chế biến và cho xuất khẩu; gắn với các kho hàng, trung tâm logistics để bảo quản, sơ chế... làm tăng giá trị nông sản hàng hóa.

b) Ngành hàng công nghiệp phục vụ sản xuất và tiêu dùng:

- Tổ chức hệ thống phân phối theo kiểu liên kết dọc hoặc liên kết ngang phù hợp với tính chất, đặc điểm hàng hóa, trình độ sản xuất, xu hướng tiêu dùng và phân khúc thị trường; gắn kết giữa cung ứng đầu vào và tiêu thụ đầu ra. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường liên kết, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch thương mại điện tử.

- Hệ thống phân phối hàng công nghiệp tiêu dùng cần được phát triển nhanh theo mô hình chuỗi để mở rộng địa bàn kinh doanh, trong đó các khu đô thị, trung tâm kinh tế là hạt nhân để lan tỏa ra các vùng khác.

c) Các ngành hàng thuộc lĩnh vực trọng yếu (bao gồm các hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá theo quy định tại Điều 6 của Pháp lệnh Giá và quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá) hoặc đặc thù (thuốc lá, chất nổ, hóa chất độc hại...) có tác động lớn đến sản xuất và đời sống, sức khỏe của người dân và môi trường sinh thái:

- Xây dựng các mối liên kết dọc có quan hệ gắn kết chặt chẽ, ổn định và có cơ chế ràng buộc trách nhiệm trong từng khâu của quá trình lưu thông từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm trong đó các doanh nghiệp đầu nguồn là doanh nghiệp lớn có vai trò định hướng và tổ chức thị trường, kiểm soát toàn bộ hệ thống.

- Phát triển hệ thống tổng kho bán buôn, trung tâm logistics theo phân khúc thị trường để làm trung gian tiếp nhận hàng hóa từ các cơ sở sản xuất, nhập khẩu và cung ứng hàng hóa cho mạng lưới phân phối, bán buôn, bán lẻ, các cửa hàng trực thuộc, các đại lý trên địa bàn.

- Đối với các hàng hóa có mối liên hệ trong tiêu dùng (như xi măng, sắt, thép, gạch ngói...), khuyến khích các doanh nghiệp đầu nguồn liên kết với nhau trong khâu phân phối một cách hợp lý để giảm chi phí đầu tư, chi phí lưu thông, tiết kiệm thời gian giao nhận hàng hóa và giảm chi phí xã hội.

Chương III

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

Điều 5. Công tác quy hoạch

1. Quy hoạch phát triển tổng thể ngành thương mại là một bộ phận của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại là

một bộ phận của quy hoạch sử dụng đất; các quy hoạch về thương mại sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ pháp lý để quyết định các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn thành phố.

2. Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch liên quan lĩnh vực thương mại, Chương trình chuyên dịch cơ cấu hàng xuất khẩu, Đề án quy hoạch mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn, Đề án Chiến lược tạo nguồn hàng thiết yếu phục vụ cung cầu và bình ổn thị trường thành phố đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; triển khai xây dựng các quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh khí đốt hóa lỏng, quy hoạch phát triển hệ thống phân phối đối với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện trên địa bàn theo quy định pháp luật, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đề án phát triển thương mại trong nước đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

3. Bố trí hệ thống kho, khu trung chuyển hàng hóa tại các cửa ngõ ra vào nội đô và hình thành khu bán buôn, trung chuyển hàng hóa của thành phố dọc đường vành đai 2; song song với việc đầu tư, phát triển hệ thống kho xăng dầu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và lưu thông hàng hóa. Đối với khu vực trung tâm, bên cạnh mặt bằng cho thương mại dịch vụ được xác định thông qua quy hoạch giao thông vận tải được phê duyệt, mặt bằng cho phát triển các khu mua sắm tập trung sẽ được xác định thông qua việc tái bố trí các cơ sở hiện hữu, ưu tiên những vị trí thuận lợi cho phát triển thương mại, phù hợp thiết kế quy hoạch khu trung tâm.

Điều 6. Khuyến khích đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại

1. Phát triển kết cấu hạ tầng thương mại gắn liền với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch xây dựng và quy hoạch phát triển hệ thống giao thông vận tải. Phát triển hệ thống trung chuyển hàng hóa, hệ thống kho bãi đồng bộ với phát triển hệ thống phân phối, mạng lưới chợ bán buôn, bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn. Tiếp tục phát triển các khu mua sắm tập trung đạt chuẩn mực quốc tế, bao gồm tổ hợp các siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng bán lẻ tại các khu vực trung tâm thành phố, Khu đô thị mới Nam thành phố, Khu đô thị mới Thủ Thiêm, các trạm dừng (depot) của hệ thống tàu điện ngầm theo quy hoạch giao thông vận tải đã được phê duyệt.

2. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho việc phát triển kết cấu hạ tầng thương mại; hỗ trợ giải phóng mặt bằng, đầu tư cơ sở hạ tầng, miễn giảm các loại thuế (trên cơ sở kiến nghị cấp thẩm quyền xem xét, quyết định)... để thu hút các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đầu tư. Tạo điều

kiện để các doanh nghiệp, các nhà phân phối lớn trong nước đầu tư phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, kịp thời; huy động vốn đầu tư toàn xã hội phát triển hệ thống mạng lưới phân phối bán buôn, bán lẻ. Có chính sách hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp bán lẻ mở rộng quy mô hoạt động trên cơ sở phát triển mạng lưới theo mô hình chuỗi, thực hiện mối liên kết giữa các nhà bán lẻ và các hộ kinh doanh cá thể.

3. Quy hoạch, xác định vị trí, địa điểm và lựa chọn thiết kế các công trình thương mại phù hợp với quy hoạch; tuân thủ các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật chuyên ngành và vệ sinh môi trường; thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong các loại hình thương mại; thực hiện các quy chế kiểm tra và có hình thức chế tài phù hợp đối với các hành vi vi phạm.

4. Đối với các doanh nghiệp thương mại thiết lập mô hình tổ chức và áp dụng phương thức kinh doanh hiện đại, công nghệ quản lý tiên tiến (phát triển hệ thống theo chuỗi, tham gia hệ thống phân phối thông qua phương thức nhượng quyền thương mại, kinh doanh qua mạng, qua sở giao dịch hàng hóa, cải tiến phương pháp quản trị hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử...) được áp dụng các chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách ưu đãi về thuế thu nhập (giãn nộp có thời hạn khi doanh nghiệp sử dụng lợi nhuận sau thuế để tái đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng quy mô kinh doanh); đồng thời được hỗ trợ tín dụng đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức, vận hành hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ

1. Chợ đầu mối:

a) Nhanh chóng hoàn thành các hạng mục đầu tư của chợ, thực hiện quản lý khai thác kinh doanh theo thiết kế được phê duyệt, đồng thời trang bị hoàn chỉnh các trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh theo quy định của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ.

b) Hình thành các sàn giao dịch hàng nông sản tại các chợ đầu mối nông sản thực phẩm thành phố; trong năm 2009 thực hiện thí điểm sàn giao dịch hàng hóa tại chợ đầu mối nông sản thực phẩm Thủ Đức. Xây dựng phương án thành lập Sở giao dịch hàng nông thủy hải sản thành phố theo mô hình công ty cổ phần với các cổ đông là các chủ đầu tư chợ đầu mối, các ngân hàng, các nhà bán lẻ, các nhà kinh doanh bất động sản; nhằm mục tiêu đảm bảo hoạt động khép kín với sự hình thành các trung tâm thanh toán và giao nhận hàng hóa.

c) Xây dựng thương hiệu 3 chợ đầu mối nông sản thực phẩm tập trung trong năm 2009. Phát triển các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp và khuyến khích liên kết giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp bán lẻ trong việc tăng cường

đầu tư cơ sở vật chất để cung ứng các dịch vụ phân loại, sơ chế, đóng gói bao bì đối với hàng hóa nông sản, thực phẩm. Hàng hóa vào các chợ đầu mối thành phố phải đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, phải được sơ chế, phân loại, đóng gói, bao bì, dán nhãn mác hàng hóa từ nơi thu hoạch đến nơi sản xuất, chế biến.

d) Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa đầu vào và đầu ra.

2. Chợ bán buôn, chợ chuyên doanh nguyên vật liệu, hàng công nghiệp tiêu dùng:

a) Đầu tư nâng cấp, sửa chữa các chợ chuyên doanh hiện hữu (hóa chất, vải sợi, nguyên phụ liệu ngành may, hàng may mặc, giày da, hàng công nghệ phẩm, hàng gia dụng...), từng bước xây dựng các chợ này trở thành trung tâm giao dịch, đầu mối bán buôn phục vụ thị trường thành phố và các tỉnh phía Nam. Nghiên cứu, triển khai các giải pháp đổi mới phương thức quản lý chợ, đấu thầu đầu tư khai thác kinh doanh chợ.

b) Đối với các chợ giữ nguyên hiện trạng, tổ chức sắp xếp lại hoạt động kinh doanh, đảm bảo khai thác đúng công suất thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn quy định về hoạt động kinh doanh chợ và an toàn phòng cháy, chữa cháy.

3. Chợ bán lẻ:

a) Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc quy định về niêm yết giá và bán đúng giá niêm yết.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ truyền thống. Từng bước đổi mới phương thức quản lý đối với các chợ; áp dụng mô hình doanh nghiệp đầu tư khai thác kinh doanh chợ thay cho mô hình Ban quản lý (doanh nghiệp đấu thầu thuê lại mặt bằng chợ từ Nhà nước để đầu tư khai thác kinh doanh) nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư, nâng cấp và khai thác hiệu quả mặt bằng chợ; đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn vệ sinh thực phẩm và mỹ quan đô thị. Đồng thời, chuyên nghiệp hóa hoạt động khai thác kinh doanh chợ; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm đối với mô hình doanh nghiệp đầu tư khai thác kinh doanh chợ.

c) Từ nay đến năm 2010, tiến hành sửa chữa, nâng cấp 64 chợ; từ năm 2011 đến năm 2015, sửa chữa, nâng cấp 31 chợ truyền thống. Đồng thời tập trung tổ chức, sắp xếp lại hoạt động kinh doanh đối với các chợ còn lại cho phù hợp với công năng, thiết kế của chợ.

- Đối với chợ hiện hữu phù hợp quy hoạch: tổ chức sắp xếp theo ngành hàng; thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh.

- Đối với chợ bán lẻ không phù hợp quy hoạch: từng bước giải tỏa, di dời. Từ nay đến năm 2010, tiến hành giải tỏa, di dời 19 chợ không phù hợp quy hoạch; từ năm 2011 đến năm 2015, tiếp tục giải tỏa, di dời 29 chợ còn lại theo Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố.

- Đồng thời, tiến hành khảo sát, lập danh sách và xây dựng phương án chuyển đổi công năng đối với chợ hoạt động kinh doanh không hiệu quả, có vị trí thuận lợi nhưng cơ sở vật chất đang xuống cấp; từ nay đến năm 2015, nghiên cứu, thực hiện lộ trình chuyển đổi các chợ này thành siêu thị, trung tâm thương mại khi có điều kiện thích hợp.

4. Điểm, khu vực kinh doanh tự phát:

Kiên quyết giải tỏa kịp thời các điểm, khu vực mua bán tự phát, không phép, lấn chiếm lòng, lề đường. Vận động cá nhân mua bán tự phát chuyển đổi ngành nghề, tự nguyện đăng ký vào kinh doanh trong các chợ hoặc các điểm kinh doanh, mua bán đã được cấp phép.

5. Siêu thị, trung tâm thương mại:

a) Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư xây dựng, kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại trên cơ sở không gây ách tắc giao thông, đảm bảo quy chuẩn xây dựng và các quy định pháp luật hiện hành.

b) Ưu tiên phát triển siêu thị, trung tâm thương mại tại những khu vực đầu mối giao thông, khu mua sắm tập trung, phố đi bộ, khu dân cư, khu đô thị mới; chuyển đổi công năng các chợ hoạt động không hết công năng, kém hiệu quả.

c) Đối với các siêu thị, trung tâm thương mại hiện hữu: tổ chức sắp xếp lại, đầu tư các trang thiết bị, hệ thống kho chứa hàng, chỗ giữ xe theo đúng tiêu chuẩn quy định hiện hành về kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại.

6. Cửa hàng tiện lợi:

a) Phát triển hệ thống các cửa hàng tiện lợi phục vụ người tiêu dùng 24/24 giờ tại các khu dân cư tập trung, các chợ bán lẻ. Khuyến khích hình thức liên kết giữa các nhà bán lẻ với các hộ kinh doanh có vị trí thuận lợi, mặt bằng đạt tiêu chuẩn về quy mô diện tích.

b) Phát triển mạng lưới các cửa hàng thực phẩm tươi sống và thực phẩm chế biến sẵn phục vụ người tiêu dùng ở các khu dân cư tập trung, các khu đô thị mới. Khuyến khích ứng dụng phương thức nhượng quyền thương hiệu.

c) Đẩy mạnh phát triển mạng lưới hợp tác xã thương nghiệp ở các khu vực nông thôn và thành thị nhằm cung cấp vật tư nguyên liệu cho sản xuất nông nghiệp và thu

mua các mặt hàng nông sản của nông dân; cung cấp các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng dân cư theo phương thức văn minh, hiện đại.

7. Bán hàng trực tuyến:

a) Hoàn thiện môi trường pháp lý và ban hành các cơ chế, chính sách thuận lợi, nhằm thu hút công nghệ tiên tiến và khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực để thực thi hữu hiệu việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ người tiêu dùng, phòng, chống tội phạm; nâng cao năng lực giải quyết tranh chấp về thương mại điện tử. Chậm nhất đến năm 2010, hoàn thành dự án xây dựng Trung tâm Chứng thực điện tử và triển khai thực hiện chữ ký số.

b) Hỗ trợ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng triển khai ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động ngân hàng và các loại hình dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là dịch vụ thanh toán điện tử; xây dựng mạng kinh doanh điện tử cho một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn của thành phố. Hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử giữa các doanh nghiệp lớn. Từng bước triển khai một số dịch vụ công trực tuyến và cung cấp các dịch vụ công hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về thương mại điện tử trong nhân dân, trước hết cho cộng đồng doanh nghiệp, các ngành, các cấp, các hiệp hội ngành hàng.

Điều 8. Hình thành và phát triển các hội, hiệp hội; tăng cường các quan hệ hợp tác trong và ngoài nước

1. Khuyến khích thành lập các hội, hiệp hội bán buôn, bán lẻ, chợ, siêu thị nhằm giúp các hội viên chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, tìm kiếm cơ hội, tạo mối liên doanh, liên kết, hỗ trợ công tác xúc tiến thương mại trong nước, đẩy mạnh xây dựng và quảng bá thương hiệu..., nâng cao sức cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập. Đồng thời, thông qua hiệp hội để kiến nghị và tham gia tích cực vào quá trình xây dựng cơ chế, chính sách thương mại của các cơ quan quản lý nhà nước. Tăng cường mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước, các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp.

2. Các hội, hiệp hội này phải đảm nhận vai trò cầu nối giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng; xây dựng, phát triển thương hiệu cho các sản phẩm sản xuất trong nước, làm đầu mối vận động các đơn vị, hội viên tăng cao tỷ trọng hàng Việt Nam tại các chợ bán buôn, bán lẻ và siêu thị, trung tâm thương mại. Song song đó, tăng cường quan hệ liên kết, tạo nguồn hàng, tham gia thực hiện các dịch vụ logistics nhằm giảm thiểu các chi phí trung gian, đưa hàng hóa đến tay người tiêu dùng với giá cả hợp lý nhất. Khuyến khích sáp nhập doanh nghiệp bán lẻ nhỏ với doanh nghiệp

bán buôn, bán lẻ lớn nhằm giảm chi phí, tạo kênh phân phối và nguồn hàng ổn định. Đồng thời, tập trung hỗ trợ và nâng cao năng lực cho các nhà phân phối bán buôn, bán lẻ; từng bước hình thành hệ thống phân phối với quy mô lớn và tính chuyên nghiệp cao, đủ khả năng chi phối thị trường nội địa.

3. Tăng cường hợp tác và mở rộng liên kết với các địa phương trong nước trên các lĩnh vực sản xuất, cung ứng và tiêu thụ hàng hóa, bao gồm cả khai thác cho hoạt động xuất nhập khẩu; thu hút nguồn lao động, vốn đầu tư... cho ngành thương mại, dịch vụ, chú trọng khai thác và phát huy tiềm năng và khai thác tốt lợi thế so sánh của từng địa phương.

4. Thúc đẩy các hoạt động hợp tác giữa các doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp nước ngoài. Khuyến khích các hoạt động môi giới, trợ giúp tiếp cận và thâm nhập, mở rộng thị trường nội địa và xuất khẩu.

Điều 9. Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực

1. Hỗ trợ công tác đào tạo cho các doanh nghiệp thương mại, phân phối phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong giai đoạn mới, bao gồm: đào tạo cán bộ quản trị doanh nghiệp, quản trị chuỗi cung ứng, quản lý siêu thị, trung tâm logistics, quản trị nguồn tài nguyên doanh nghiệp. Phối hợp các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn triển khai các chương trình đào tạo ngắn hạn, dài hạn, huấn luyện kỹ năng chuyên sâu cho đội ngũ lãnh đạo và cán bộ, nhân viên doanh nghiệp; từng bước hiện đại hóa các khâu bán hàng, thanh toán, nghiệp vụ kho hàng...

2. Chú trọng công tác hướng nghiệp để thu hút lao động vào ngành thương mại; thu hút sinh viên giỏi, lao động có kinh nghiệm từ các địa phương; khuyến khích doanh nghiệp tìm kiếm nguồn nhân lực quản trị cao cấp từ nước ngoài và thực hiện chính sách ưu đãi phù hợp.

Điều 10. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực thương mại

1. Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính để loại bỏ và đề xuất loại bỏ các loại giấy tờ, thủ tục không còn phù hợp; đơn giản hóa các thủ tục cấp giấy phép kinh doanh những mặt hàng kinh doanh có điều kiện; bảo đảm quyền tự chủ tối đa cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện tốt nguyên tắc công khai, minh bạch hóa cơ chế, chính sách theo quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Đối với tổ chức và hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại các cấp, thực hiện quản lý nhà nước theo quy trình có mục tiêu, có kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng kết để đề xuất việc

điều chỉnh, bổ sung chính sách, quy hoạch, kế hoạch phù hợp. Chủ động đề xuất các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư hạ tầng thương mại, phân phối, chính sách về quỹ dự trữ, bình ổn; từng bước phân cấp quản lý nhà nước về thương mại, tạo điều kiện hoạt động thương mại cũng như hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ phát triển nhanh và bền vững.

3. Đẩy mạnh kiểm tra, kiểm soát thị trường, tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, các cửa hàng bán buôn, bán lẻ, các đại lý, cửa hàng..., bảo đảm hàng hóa lưu thông thông suốt và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng đã đăng ký và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; ngăn chặn tình trạng đầu cơ, nâng giá, lũng đoạn thị trường. củng cố, tăng cường lực lượng quản lý thị trường các quận - huyện, nhất là các địa bàn trọng điểm, nhằm ổn định và tạo điều kiện cho thị trường phát triển lành mạnh, đúng hướng. Thường xuyên tăng cường công tác chống các hành vi buôn lậu, kinh doanh hàng giả, gian lận thương mại; bảo đảm ổn định thị trường trong mọi tình huống.

4. Củng cố, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức thương mại, đảm bảo tính chuyên nghiệp và hiện đại, thành thạo giao tiếp, nắm vững luật pháp và thông lệ quốc tế, đáp ứng yêu cầu hội nhập. Củng cố, chấn chỉnh hoạt động của các Ban quản lý chợ đối với những chợ do Nhà nước tiếp tục quản lý. Ban quản lý chợ cần được thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao tính chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ của mình trong việc thay mặt Nhà nước quản lý cơ sở vật chất của chợ, kiểm tra tình hình hộ tiêu thương chấp hành các quy định của Nhà nước về hoạt động kinh doanh ở chợ.

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 11. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở - ngành, các quận - huyện liên quan triển khai thực hiện quy hoạch phát triển ngành thương mại, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại; đảm bảo cân đối, bố trí đủ quỹ đất cho các công trình của ngành thương mại nói chung và lĩnh vực phân phối bán buôn, bán lẻ nói riêng, nhất là tại khu trung tâm, khu đô thị mới, khu chế xuất - khu công nghiệp và các khu dân cư tập trung. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố các giải pháp đổi mới phương thức quản lý và chuyển đổi công năng các chợ hoạt động không hiệu quả. Chủ trì nghiên cứu, đề xuất cấp thẩm quyền các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, xúc tiến thương mại trên địa bàn thành phố.

2. Chủ trì, chỉ đạo cơ quan quản lý thị trường chủ động phối hợp các ngành chức năng áp dụng các biện pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Xử lý nghiêm các hành vi gian lận thương mại, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, hàng vi phạm sở hữu công nghiệp để bảo đảm lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp và Nhà nước.

3. Chủ trì, làm đầu mối phối hợp với các sở - ngành chức năng, Ủy ban nhân dân các quận - huyện triển khai thực hiện Quy hoạch định hướng phát triển hệ thống chợ - siêu thị - trung tâm thương mại trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2009 - 2015 (ban hành kèm theo Quyết định số 17/2009/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố) và Đề án phát triển hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2020.

4. Chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng xây dựng và triển khai chương trình phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành thương mại; tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp phân phối, bán buôn, bán lẻ; tăng cường công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực thương mại.

5. Tập trung nâng cao chất lượng công tác thông tin, dự báo thị trường; phân tích diễn biến cung - cầu, giá cả, thị trường. Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố giao nhiệm vụ dự trữ hàng hóa trọng yếu cho các doanh nghiệp hàng năm để tạo nguồn hàng bình ổn thị trường. Thực hiện vai trò là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Xử lý biến động thị trường bất thường, tổ chức triển khai Quy chế phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và giữa các doanh nghiệp đầu mối với các cơ quan quản lý nhà nước thành phố (theo Quyết định số 24/2009/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố) nhằm xây dựng và thực thi các giải pháp can thiệp kịp thời khi thị trường có dấu hiệu bất ổn, bảo đảm cân đối cung - cầu các mặt hàng trọng yếu trong mọi tình huống.

6. Xây dựng lộ trình cụ thể theo từng năm, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các sở - ngành, quận - huyện, các cơ quan, đơn vị liên quan phối hợp triển khai thực hiện hiệu quả Đề án này. Làm đầu mối theo dõi, đôn đốc các ngành chức năng hoàn thành các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân thành phố giao trong Đề án. Định kỳ 6 tháng, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố số liệu về hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố và kết quả tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Đề án; định kỳ hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Bộ Công Thương kết quả tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Đề án.

Điều 12. Trách nhiệm phối hợp của các sở - ngành, quận - huyện**1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

a) Phối hợp với Sở Công Thương xây dựng và trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định danh mục các loại hình dự án thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại (chợ bán buôn, bán lẻ, siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, tổng kho bán buôn, trung tâm logistics, trung tâm đấu giá, sàn giao dịch...) được áp dụng chính sách ưu đãi đầu tư theo Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ và khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố.

b) Phối hợp với Sở Công Thương, Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách nhằm tăng cường hợp tác và mở rộng liên kết với các địa phương trong nước và nước ngoài; các giải pháp phát triển nhanh hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ của thành phố để khai thác, phát huy tiềm năng và lợi thế so sánh của thành phố.

2. Sở Tài chính:

Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách hỗ trợ xây dựng chợ đầu mối và chợ bán lẻ tổng hợp loại 1; cơ chế, chính sách tài chính để phát triển nhanh hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ của thành phố, đáp ứng tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

3. Sở Thông tin và Truyền thông:

a) Nghiên cứu, đề xuất giải pháp để từng bước hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin, hoàn thiện môi trường pháp lý và triển khai các cơ chế, chính sách thuận lợi, nhằm thu hút công nghệ tiên tiến và khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng thương mại điện tử. Phối hợp các ngành chức năng đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án xây dựng Trung tâm Chứng thực điện tử và triển khai thực hiện chữ ký số.

b) Phối hợp Sở Công Thương tham mưu, đề xuất giải pháp hỗ trợ để trước mắt đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử giữa các doanh nghiệp lớn của thành phố; xây dựng mạng kinh doanh điện tử cho một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn của thành phố. Đồng thời triển khai một số dịch vụ công trực tuyến và cung cấp các dịch vụ công hỗ trợ hoạt động thương mại điện tử.

c) Triển khai giải pháp nhằm tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, cung cấp thông tin kinh tế kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp phân phối và các nhà bán buôn, bán lẻ, các hiệp hội ngành hàng; tạo điều kiện hỗ trợ doanh nghiệp định hướng sản xuất kinh doanh, khai thác tốt các thị trường tiềm năng và mở rộng thị trường xuất khẩu.

4. Ủy ban nhân dân các quận - huyện:

a) Phối hợp với Sở Công Thương tổ chức triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn quản lý; chỉ đạo các cơ quan chức năng của địa phương và phối hợp với các sở - ngành thực hiện các quy hoạch liên quan lĩnh vực thương mại; Chương trình chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu; Đề án quy hoạch mạng lưới chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Quy hoạch hệ thống cửa hàng xăng dầu trên địa bàn; Đề án Chiến lược tạo nguồn hàng thiết yếu phục vụ cung cầu và bình ổn thị trường thành phố đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; triển khai xây dựng các quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh khí đốt hóa lỏng, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng thương mại, quy hoạch hệ thống phân phối đối với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện trên địa bàn theo quy định pháp luật, phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Chủ động phối hợp với các sở, ngành trong việc giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch và định hướng phát triển.

c) Chủ trì, phối hợp các ngành chức năng thường xuyên kiểm tra, thanh tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực thương mại theo quy định pháp luật hiện hành.

d) Định kỳ 6 tháng và hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Công Thương số liệu về hệ thống phân phối, bán buôn, bán lẻ và kết quả tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Đề án trên địa bàn quận - huyện.

5. Các sở - ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung phối hợp để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn cần tháo gỡ, cần kịp thời báo cáo, đề xuất, gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Hồng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2009/CT-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6 năm 2009

CHỈ THỊ

Về triển khai thực hiện Nghị định số 70/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 04 tháng 6 năm 2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 70/2008/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bình đẳng giới. Nghị định này quy định về trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới và phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Ủy ban nhân dân thành phố chỉ thị triển khai tổ chức thực hiện Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ trên địa bàn thành phố như sau:

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch hoạt động của cơ quan, đơn vị mình.

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

c) Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

d) Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học về bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

đ) Tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo hàng năm và theo định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các chương trình, kế hoạch, đề

án của thành phố và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, về bình đẳng giới nhằm cụ thể hóa chiến lược, chính sách, mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới; các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào việc xây dựng và đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

c) Chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ hoạt động về bình đẳng giới.

d) Chủ trì tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng tiến bộ khoa học và thực hiện hợp tác quốc tế về bình đẳng giới trong phạm vi thành phố và theo quy định của pháp luật.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê thành phố và các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện thu thập và tổng hợp thông tin, số liệu về bình đẳng giới; cung cấp thông tin, số liệu về bình đẳng giới theo quy định của pháp luật; xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết, đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi thành phố để Ủy ban nhân dân thành phố trình, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

e) Tổ chức kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trên địa bàn thành phố.

3. Sở Tư pháp:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đánh giá việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố.

b) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân thành phố kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật về bình đẳng giới; phối hợp với các sở - ngành, quận - huyện và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố nghiên cứu, xây dựng và triển khai thực hiện đề án thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới, cụ

thể: lồng ghép truyền thông về giới, bình đẳng giới, pháp luật chính sách liên quan vào các hoạt động truyền thông giáo dục ở cộng đồng, gia đình trong công tác xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, xây dựng gia đình văn hóa, phòng, chống bạo lực gia đình và phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố triển khai lồng ghép trong hoạt động truyền thông của cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư” theo chức năng nhiệm vụ của ngành.

5. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Đài Tiếng nói nhân dân thành phố, Đài Truyền hình thành phố và các cơ quan thông tin đại chúng khác thực hiện tuyên truyền, phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về bình đẳng giới theo chức năng nhiệm vụ của ngành.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào việc xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

b) Hướng dẫn các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện lồng ghép vấn đề bình đẳng giới vào việc xây dựng và đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

c) Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố triển khai các văn bản của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ban hành chỉ số phát triển giới của quốc gia, tiêu chí phân loại giới tính trong số liệu thông tin thống kê nhà nước; hướng dẫn các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện thực hiện việc thu thập, tổng hợp số liệu thống kê về giới thuộc hệ thống chỉ tiêu quốc gia và tính toán chỉ số phát triển về giới của quốc gia trên địa bàn thành phố.

7. Sở Nội vụ:

Chủ trì, phối hợp Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện xây dựng, hình thành bộ máy, đội ngũ, cơ chế, chính sách cho cán bộ hoạt động về bình đẳng giới từ thành phố đến quận - huyện, phường - xã, thị trấn.

8. Sở Giáo dục và Đào tạo:

Nghiên cứu đưa nội dung về giới và bình đẳng giới vào các chương trình giáo dục trong nhà trường phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

9. Sở Tài chính: hướng dẫn các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội của thành phố, Ủy ban nhân dân quận - huyện lập dự toán ngân sách, quản lý và sử dụng nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới bảo đảm đúng mục đích, có hiệu quả và theo đúng quy định của pháp luật, sau khi Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 70/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ.

10. Viện Nghiên cứu phát triển thành phố: chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở - ngành nghiên cứu thực trạng và dự báo xu hướng các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện Luật Bình đẳng giới trên địa bàn thành phố; thực trạng và đánh giá tác động kinh tế, xã hội trong tiến trình đô thị hóa lên việc thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới.

11. Ủy ban nhân dân quận - huyện:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các chính sách, chương trình, kế hoạch về giới và bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

b) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; huy động nhân lực, kinh phí để thực hiện bình đẳng giới ở địa phương.

c) Tổ chức, chỉ đạo công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về giới và chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, quán triệt cụ thể đến từng hộ dân để biết và thực hiện.

d) Thu thập, xử lý thông tin, số liệu về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương. Sơ kết, tổng kết, báo cáo đánh giá hàng năm và định kỳ về tình hình thực hiện bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

đ) Kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong phạm vi địa phương.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên Mặt trận tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới: phối hợp vận động nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện và giám sát việc quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

13. Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh tham gia quản lý nhà nước về bình đẳng giới:

a) Tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng kiến thức về giới, kỹ năng hoạt động bình đẳng giới; tổ chức các hoạt động hỗ trợ phụ nữ góp phần thực hiện mục tiêu về bình đẳng giới.

b) Thu thập ý kiến về tình hình thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới để kịp thời phối hợp giải quyết.

14. Tổ chức thực hiện:

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội của thành phố và Ủy ban nhân dân quận - huyện có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị và tổng hợp những khó khăn, vướng mắc kiến nghị của các cơ quan, đơn vị trình Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo kịp thời.

- Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh và các tổ chức thành viên Mặt trận hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ và các tổ chức thành viên Mặt trận cấp dưới phối hợp với Ủy ban nhân dân quận - huyện liên quan tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân và giám sát việc triển khai thực hiện Chỉ thị này.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thu Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2009/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Phương án về phòng cháy,
chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng;

Căn cứ Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 213/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố đến năm 2010;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 572/SNN-KHTC ngày 19 tháng 5 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt điều chỉnh, bổ sung “Phương án về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố đến năm 2010” chi tiết đính kèm.

Điều 2.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, triển khai nội dung điều chỉnh,

bổ sung Phương án về phòng cháy, chữa cháy rừng đến các quận - huyện, phường - xã có rừng, các chủ rừng.

- Chi cục Kiểm lâm thành phố là Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng có nhiệm vụ theo dõi, tổng hợp, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và các thành viên Ban Chỉ huy cấp thành phố.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy, Sở Tài chính, Công an thành phố, Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện có rừng và cây trồng dễ cháy khác trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao, Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

**Phương án về phòng cháy, chữa cháy (PCCC) rừng
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2009/QĐ-UBND
ngày 13 tháng 6 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Phần I

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG**

**I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH RỪNG, CHÁY RỪNG VÀ PHÂN VÙNG
TRỌNG ĐIỂM NGUY CƠ CHÁY CAO**

1. Đặc điểm tình hình rừng và đất lâm nghiệp:

Thành phố Hồ Chí Minh có tổng diện tích tự nhiên là 2.095km². Theo số liệu diễn biến rừng đến tháng 12 năm 2007 diện tích rừng và đất lâm nghiệp của thành phố có 36.184,58ha phân bố trên các huyện: Cần giờ, Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn và quận 9 (xem phụ biểu bản đồ).

TỔNG DIỆN TÍCH DIỆN TÍCH RỪNG VÀ ĐẤT LÂM NGHIỆP
(Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 1781/QĐ-UBND
ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: ha

TT	Tên huyện	Tổng diện tích tự nhiên	Diện tích rừng và đất lâm nghiệp				Ghi chú
			Cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	
1	Bình Chánh	25.255,28	866,42	29,92	262,68	573,82	
2	Cần Giờ	70.421,58	34.518,16		33.080,89	1.437,27	
3	Củ Chi	43.469,58	503,38		490,38	13,00	
4	Hóc Môn	10.943,37	240,01			240,01	
5	Quận 9	11.389,62	56,61		20,55	36,06	
6	Huyện khác	48.075,04	0,00				
Tổng cộng:		209.554,47	36.184,58	29,92	33.854,50	2.300,16	

Diện tích rừng và đất lâm nghiệp trong quy hoạch của thành phố biến động không đáng kể. Ngoài diện tích 3 loại rừng, trên địa bàn một số quận, huyện của thành phố còn có diện tích cây lâm nghiệp trồng phân tán ngoài quy hoạch 3 loại rừng và cao su, mía (gọi tắt là cây trồng dễ cháy khác) trên địa bàn huyện Bình Chánh, Củ Chi, Hóc Môn và quận 9 (xem Phụ biểu 1). Riêng đối với diện tích cây lâm nghiệp của người dân tự trồng ngoài quy hoạch đan xen với đồng cỏ, trong thời gian qua chưa được quản lý chặt chẽ, người dân chưa thực hiện nghiêm các quy định về an toàn PCCC dễ dẫn đến tình trạng cháy lan, khó kiểm soát.

**BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÂY LÂM NGHIỆP NGOÀI QUY HOẠCH
VÀ CÂY TRỒNG DỄ CHÁY KHÁC**

Đơn vị tính: ha

STT	QUẬN HUYỆN	TỔNG	Cây lâm nghiệp	Cao su	Mía
TỔNG CỘNG		11004,70	5360,25	3094,38	2550,07
1	Huyện Bình Chánh	4247,67	1790,46		2457,21
2	Huyện Củ Chi	5860,00	2.765,62	3094,38	
3	Huyện Hóc Môn	698,41	605,55		92,86
4	Quận 9	198,62	198,62		

**II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY,
CHỮA CHÁY RỪNG**

1. Tình hình cháy rừng:

Tính từ năm 2005 đến năm 2008, diện tích rừng trong quy hoạch 3 loại rừng của thành phố đã được tổ chức phòng cháy, chữa cháy tốt. Trong 4 năm qua xảy ra 32 vụ cháy (năm 2005: 02 vụ; năm 2006: 06 vụ; năm 2007: 10 vụ; năm 2008: 14 vụ). Trong đó, có 02 vụ cháy trong rừng phòng hộ, chiếm 6,25% trên tổng số vụ cháy, diện tích cháy 1,06ha là thực bì dưới tán, không gây thiệt hại đến cây rừng; còn lại 93,35% số vụ cháy chủ yếu là đồng cỏ và diện tích cây lâm nghiệp trồng phân tán ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

2. Vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao:

Thành phố Hồ Chí Minh hiện có 5 quận, huyện có rừng và cây trồng dễ cháy khác. Qua khảo sát về đặc điểm tự nhiên và các yếu tố ảnh hưởng đến cháy rừng, thì toàn thành phố có 11.103ha gồm: 3 loại rừng, cây lâm nghiệp ngoài quy hoạch và cây trồng dễ cháy khác trên địa bàn 21 phường, xã thuộc các huyện Củ Chi, Bình Chánh, Hóc Môn và quận 9 là nằm trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao (xem Phụ biểu 2). Riêng rừng phòng hộ Cần Giờ thuộc hệ thống rừng ngập mặn nên khả năng cháy rất thấp - Theo tài liệu tập huấn công tác phòng cháy, chữa cháy rừng ban hành kèm theo Quyết định số 1973/QĐ-BNN-TCCB ngày 11 tháng 7 năm 2007.

BẢNG TỔNG HỢP DIỆN TÍCH 3 LOẠI RỪNG, CÂY LÂM NGHIỆP VÀ CÂY TRỒNG DỄ CHÁY KHÁC TRONG VÙNG TRỌNG ĐIỂM NGUY CƠ CHÁY CAO

Đơn vị tính: ha

Số TT	QUẬN HUYỆN	TỔNG	Diện tích 3 loại rừng			Diện tích cây lâm nghiệp ngoài quy hoạch và cây trồng dễ cháy khác			
			Cộng	PH-ĐD	SX	Cộng	Cây LN	Cao Su	Mía
TỔNG CỘNG		12631,37	1626,97	768,05	858,92	9476,51	3832,06	3094,38	2550,07
1	Huyện Bình Chánh	5077,09	829,42	259,60	569,82	4112,54	1655,33		2457,21
2	Huyện Củ Chi	6360,63	500,90	487,90	13,00	4685,58	1591,20	3094,38	
3	Huyện Hóc Môn	938,42	240,04		240,04	624,76	531,90		92,86
4	Quận 9	255,23	56,61	20,55	36,06	53,63	53,63		

3. Thực lực về lực lượng và phương tiện chữa cháy rừng:

Theo thống kê đến tháng 12 năm 2008, ngoài các đơn vị chủ rừng, lực lượng Kiểm lâm và địa phương cấp phường, xã nơi có rừng nằm trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy rừng cao đều đã tổ chức lực lượng và trang bị phương tiện cần thiết cho công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Bên cạnh đó, thành phố còn có lực lượng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy chuyên nghiệp là lực lượng chủ lực trong công tác phòng cháy chữa cháy, được trang bị phương tiện có thể giải quyết các trường hợp cháy lớn, phức tạp (*xem Phụ biểu 3*).

4. Sự cần thiết của việc điều chỉnh, bổ sung phương án:

Năm 2005, Ủy ban nhân dân thành phố đã phê duyệt Phương án PCCC rừng trên địa bàn thành phố đến năm 2010 theo Quyết định số 213/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2005. Qua 3 năm thực hiện, phương án đã phát huy tác dụng và mang lại kết quả nhất định trong quá trình chỉ đạo, quản lý và tổ chức thực hiện công tác PCCC rừng. Đến nay, về đối tượng và quy mô diện tích cây trồng đã có những biến động, thay đổi lớn. Do đó, Phương án PCCC rừng trên địa bàn thành phố cần được điều chỉnh, bổ sung cho sát với tình hình và điều kiện thực tế hiện nay, nhằm tăng cường sự chủ động trong công tác PCCC rừng, góp phần bảo vệ và phát triển rừng của thành phố.

5. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Phòng cháy và chữa cháy ngày 29 tháng 6 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 245/1998/QĐ/TTg ngày 21 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 35/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật PCCC;

Căn cứ Nghị định số 09/2006/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ ban hành Quy định về PCCC rừng;

Căn cứ Thông tư số 144/2002/TTLT-BNN&PTNT-BCA-BQP ngày 13 tháng 12 năm 2002 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công an và Bộ Quốc phòng về hướng dẫn phối hợp giữa các lực lượng kiểm lâm, công an, quân đội trong công tác bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31 tháng 3 năm 2004 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 35/2003/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 39/2009/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp giữa lực lượng Kiểm lâm và lực lượng Dân quân tự vệ trong công tác bảo vệ rừng.

Căn cứ Nghị quyết số 10/2007/NQ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 213/2005/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn thành phố đến năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 125/2007/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng tại thành phố Hồ Chí Minh theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1781/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt số liệu chi tiết diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố;

Căn cứ Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về đổi tên và kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 21/2002/CT-TTg và Chỉ thị số 12/2003/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ thành Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng;

Căn cứ Quyết định số 5454/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng (gọi tắt là Ban Chỉ huy 2203).

Phần II
PHƯƠNG ÁN PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG
TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010

I. NHỮNG BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CÔNG TÁC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY RỪNG

1. Biện pháp phòng cháy rừng:

1.1. Tăng cường công tác chỉ đạo và tổ chức thực hiện về PCCC rừng:

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ huy các cấp về những vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng. Phát huy vai trò tham mưu giúp các cấp chính quyền tổ chức triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố về công tác PCCC rừng trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý. Quán triệt và thực hiện phương châm bốn tại chỗ: “Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và vật tư hậu cần tại chỗ”.

1.2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về PCCC, thông tin dự báo nguy cơ cháy:

1.2.1. Các cơ quan, đơn vị thuộc các Sở - ngành chức năng của thành phố, chính quyền địa phương tăng cường công tác tuyên truyền về PCCC bằng nhiều hình thức như: tuyên truyền trực tiếp thông qua hội họp, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ PCCC; hoặc tuyên truyền gián tiếp thông qua hệ thống bảng, biển tuyên truyền và hệ thống báo, đài.

Nội dung tuyên truyền cần tập trung vào Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 35/2003/NĐ-CP; Nghị định số 09/2006/NĐ-CP nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân trong thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn PCCC.

1.2.2. Duy trì mạng lưới thông tin cấp dự báo nguy cơ cháy rừng:

Cơ quan Kiểm lâm phối hợp Đài Truyền hình thành phố thực hiện thông tin cấp dự báo nguy cơ cháy rừng trong suốt những tháng mùa khô, để các địa phương có sự chủ động trong phòng, chống cháy rừng.

1.3. Tăng cường chức năng quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân các cấp quận - huyện, phường - xã về PCCC rừng:

1.3.1. Quản lý diện tích rừng và các loại cây trồng dễ cháy khác trên địa bàn. Tiếp tục thống kê, cập nhật số liệu và bản đồ hiện trạng rừng và các loại cây trồng dễ cháy khác phục vụ cho công tác phòng cháy, chữa cháy.

1.3.2. Xây dựng quy ước phòng cháy, chữa cháy phù hợp với tình hình, đặc điểm của từng địa phương; kiểm soát chặt chẽ việc đốt đồng sau thu hoạch mía ở những nơi cận rừng, cận khu dân cư và cơ sở sản xuất, khu công nghiệp.

1.3.3. Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định về an toàn PCCC trên địa bàn trách nhiệm theo chế độ quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 35/2003/NĐ-CP; xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về an toàn PCCC.

1.4. Lập phương án phòng cháy, chữa cháy rừng:

Tại mỗi đơn vị chủ rừng và địa phương cấp phường - xã, quận - huyện nơi có rừng và cây trồng dễ cháy khác nằm trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao phải lập phương án PCCC rừng. Hàng năm tổ chức thực tập, điều chỉnh, bổ sung phương án PCCC rừng cho phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế.

1.5. Thực hiện và duy trì các công trình phòng, chống cháy:

Các đơn vị chủ rừng, những địa phương nằm trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy rừng cao hàng năm căn cứ vào đặc điểm, điều kiện cụ thể để xây dựng kế hoạch bổ sung, tu sửa các công trình phòng, chống cháy như:

1.5.1. Đầu tư xây dựng hệ thống các chòi canh lửa rừng; trang bị phương tiện, thiết bị, dụng cụ PCCC cần thiết, phù hợp với đặc điểm tình hình của từng đơn vị, địa phương.

1.5.2. Thực hiện các giải pháp làm giảm nguồn vật liệu cháy như: vệ sinh rừng, thu gom thực bì đốt chủ động, hoặc mang vật liệu cháy ra khỏi rừng, sử dụng hóa chất khống chế nguồn vật liệu cháy.

1.5.3. Thực hiện các giải pháp chống cháy lan tại những điểm tiếp giáp giữa khu vực dân cư, cơ sở sản xuất với rừng hoặc với đồng cỏ. Căn cứ vào đặc điểm và điều kiện cụ thể để thực hiện một trong những công trình chống cháy lan như: tạo đường đất, kênh, mương, xây tường ngăn lửa; hoặc phát dọn băng trắng, trồng cây xanh chống cháy cách ly.

Trong trường hợp tạo băng cản lửa bằng cách đốt chủ động có kiểm soát trên diện rộng, phải có kế hoạch cụ thể trình Phòng Cảnh sát PCCC quận, huyện phê duyệt và thực hiện dưới sự hướng dẫn và giám sát của lực lượng Cảnh sát PCCC.

2. Biện pháp chữa cháy rừng:

2.1. Phát huy vai trò, trách nhiệm và nâng cao năng lực của lực lượng PCCC tại chỗ:

- Tại mỗi đơn vị chủ rừng và địa phương cấp phường, xã nằm trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy rừng cao tổ chức và kiện toàn đội PCCC.

- Tổ chức tuần tra, canh phòng tại các khu vực trọng điểm thường xảy ra cháy rừng và cháy thảm thực vật, kịp thời dập tắt mọi đám cháy xảy ra trên địa bàn quản lý trong suốt các tháng mùa khô.

- Đảm bảo điều kiện về phương tiện, công cụ phòng cháy, chữa cháy và thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng PCCC tại chỗ.

2.2. Phát huy sức mạnh tổng hợp trong công tác chữa cháy rừng:

- Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng: Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy, Công an, Quân đội, Kiểm lâm, Thanh niên xung phong tại địa phương và chính quyền cơ sở trong công tác chỉ đạo, tổ chức lực lượng chữa cháy rừng.

- Phát huy vai trò của cộng đồng dân cư sinh sống, sản xuất trong rừng và cận rừng tích cực tham gia phòng cháy và chữa cháy rừng.

2.3. Chủ động nguồn nước phục vụ cho công tác PCCC:

2.3.1. Hàng năm, các tổ chức, cá nhân và hộ gia đình có trồng cây lâm nghiệp phân tán và các loài cây dễ cháy khác phải tiến hành kiểm tra, sửa chữa, duy tu các công trình dự trữ nước (giếng, hồ, bồn chứa); tại những nơi có hệ thống thủy lợi phải có kế hoạch nạo, vét kênh, mương đảm bảo nguồn nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy.

2.3.2. Đơn vị quản lý công trình thủy lợi có kế hoạch điều tiết nước, đảm bảo chất lượng nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và lượng nước dự trữ cần thiết phục vụ chữa cháy rừng trong các tháng mùa khô.

2.4. Đảm bảo thông tin liên lạc trong phòng cháy, chữa cháy rừng:

Tại mỗi khu rừng tập trung, đơn vị chủ rừng xây dựng mạng lưới thông tin báo cháy rừng tại cơ sở, tổ chức và duy trì hoạt động của hệ thống điểm chốt, chòi, tháp canh lửa; trang bị phương tiện thông tin báo cháy như: keng, máy bộ đàm hoặc điện thoại di động (đối với khu vực có phủ sóng).

II. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CHỮA CHÁY RỪNG QUY MÔ CẤP THÀNH PHỐ

1. Tổ chức chỉ huy, điều hành lực lượng phối hợp:

Trong trường hợp có xảy ra cháy lớn, việc huy động lực lượng và tổ chức chữa cháy ở quy mô cấp thành phố đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng (gọi tắt là Ban Chỉ huy 2203). Công tác chỉ huy và điều hành lực lượng phối hợp chữa cháy rừng tại hiện trường được tổ chức như sau:

1.1. Ban Chỉ huy chữa cháy:

1.1.1. Thành phần Ban Chỉ huy:

- Chỉ huy trưởng: do đồng chí Phó Giám đốc Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố đảm nhiệm.

- Phó Chỉ huy trưởng, gồm có:

+ Cán bộ lãnh đạo Phòng Hướng dẫn - Chỉ đạo về Chữa cháy - Cứu hộ thuộc Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố (Phó Chỉ huy trưởng thường trực);

+ Cán bộ lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm thành phố;

+ Cán bộ lãnh đạo Phòng PX 28 thuộc Công an thành phố;

+ Cán bộ lãnh đạo Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố;

+ Cán bộ lãnh đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện sở tại.

1.1.2. Nhiệm vụ của Ban Chỉ huy:

- Quyết định kỹ thuật, chiến thuật, phương án chữa cháy - cứu hộ.

- Giám sát và chỉ huy việc tổ chức chữa cháy - cứu hộ tại hiện trường;

- Kiểm tra việc phối hợp giữa các lực lượng tham gia chữa cháy, đảm bảo tuyệt đối an toàn về người và phương tiện.

1.2. Ban Tham mưu chữa cháy:

1.2.1. Thành phần Ban Tham mưu:

- Trưởng Ban Tham mưu: do cán bộ lãnh đạo Phòng Chỉ đạo về Chữa cháy và Cứu hộ thuộc Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố đảm trách.

- Phó Ban Tham mưu: do cán bộ lãnh đạo Phòng Cảnh sát PCCC quận, huyện sở tại đảm trách.

- Các thành viên, gồm có:

+ Cán bộ lãnh đạo Phòng Cảnh sát PCCC quận, huyện khác có lực lượng, phương tiện được điều động đến hiện trường.

+ Cán bộ lãnh đạo Ban Chỉ huy Công an quận, huyện sở tại;

+ Cán bộ lãnh đạo Ban Chỉ huy Quân sự quận, huyện sở tại;

+ Cán bộ lãnh đạo Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Đội trưởng Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCC rừng thuộc Chi cục Kiểm lâm thành phố;

+ Cán bộ lãnh đạo Chi nhánh Điện lực quận, huyện sở tại;

+ Cán bộ lãnh đạo Bệnh viện quận, huyện sở tại;

+ Cán bộ lãnh đạo Ủy ban nhân dân, Công an, Ban Chỉ huy Quân sự phường, xã sở tại;

+ Cán bộ lãnh đạo đơn vị chủ rừng nơi xảy ra cháy.

1.2.2. Nhiệm vụ: căn cứ vào sự chỉ đạo của Ban Chỉ huy chữa cháy rừng tại hiện trường, Trưởng Ban Tham mưu đề ra các biện pháp nghiệp vụ chữa cháy:

- Tổ chức trinh sát, nắm tình hình diễn biến đám cháy, xác định phương án triển khai đội hình chữa cháy, phân công các đơn vị tham gia chữa cháy vào vị trí.

- Tổ chức đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc thông suốt trong quá trình chữa cháy và thực hiện các nhiệm vụ khác theo mệnh lệnh của Ban Chỉ huy chữa cháy.

- Xử lý các tình huống phát sinh trong quá trình chữa cháy. Báo cáo xin ý kiến Ban Chỉ huy về những vấn đề phát sinh vượt quá thẩm quyền giải quyết.

- Tổ chức cứu nạn, sơ cấp cứu và chuyển người bị nạn đến bệnh viện.

- Thống kê số lượng người và phương tiện tham gia chữa cháy.

- Tổ chức cung cấp nước uống và thức ăn cho lực lượng tham gia chữa cháy; tiếp ứng nhiên liệu cho phương tiện chữa cháy khi cần thiết.

- Kiểm tra các đơn vị tham gia vào đúng vị trí và thực hiện nhiệm vụ được phân công.

- Báo cáo kết quả triển khai thực hiện về Ban Chỉ huy chữa cháy.

- Tổ chức điều tra tìm ra nguyên nhân gây cháy.

2. Phương án huy động lực lượng, phương tiện và phân công nhiệm vụ chữa cháy rừng:

Trong tình huống xảy ra cháy rừng cần phải huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy quy mô cấp thành phố, Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng căn cứ vào tính chất, quy mô đám cháy để huy động lực lượng, phương tiện chữa cháy theo thẩm quyền được pháp luật quy định. Lực lượng, phương tiện huy động gồm:

2.1. Lực lượng, phương tiện của xã, phường nơi xảy ra cháy rừng:

Số lượng huy động đảm bảo tối thiểu 150 người, cùng với phương tiện, dụng cụ chữa cháy hiện có tại địa phương. Làm nhiệm vụ chữa cháy; hướng dẫn, bảo đảm giao thông; giữ trật tự trong khu vực chữa cháy; tham gia điều tra tìm nguyên nhân gây cháy. Cụ thể:

2.1.1. Lực lượng tại chỗ: là lực lượng, phương tiện của đơn vị chủ rừng và các cơ sở sản xuất cận rừng trên địa bàn huyện có thể huy động được.

a) Lực lượng: số lượng người huy động phải bảo đảm đủ biên chế theo cơ số máy bơm chữa cháy được điều động (5 người/máy) và tối thiểu 2/3 nhân sự Đội PCCC của đơn vị. Do Đội trưởng Đội PCCC của đơn vị trực tiếp chỉ huy.

b) Phương tiện: máy bơm, vòi, lăng chữa cháy và dụng cụ thủ công như chổi dập lửa, xô, chậu, câu liêm cán dài, bình phun nước...

c) Nhiệm vụ:

- Tổ chức bộ phận làm nhiệm vụ dẫn đường cho các lực lượng tham gia chữa cháy đến điểm cháy.

- Tổ chức triển khai lực lượng và máy bơm đến nơi xảy ra cháy, tổ chức dập lửa.

- Thực hiện những nhiệm vụ khác do Ban Chỉ huy chữa cháy tại hiện trường phân công.

2.1.2. Lực lượng địa phương cấp phường, xã: là lực lượng, phương tiện của dân quân tự vệ, Công an, quần chúng nhân dân địa phương cấp phường, xã nơi xảy ra cháy rừng.

a) Lực lượng:

- Công an phường, xã: số lượng người huy động tối thiểu 2/3 quân số. Do Trưởng Công an phường, xã trực tiếp chỉ huy.

- Dân quân tự vệ phường, xã: số lượng người huy động bảo đảm tối thiểu 2/3 quân số. Do Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự phường, xã trực tiếp chỉ huy.

- Quần chúng nhân dân: Ban Chỉ huy chữa cháy rừng tại hiện trường căn cứ vào tính chất và quy mô của đám cháy để quyết định số lượng nhân dân cần huy động. Tổ chức thành tổ, mỗi tổ 10 người và phân công 01 cán bộ, chiến sĩ Công an hoặc dân quân tự vệ phụ trách.

b) Phương tiện: xe chở quân, máy bơm chữa cháy, vòi, lăng và công cụ thủ công tương đương với số lượng người huy động thực tế.

c) Nhiệm vụ:

- Lập chốt bảo vệ tại các giao lộ dẫn đến khu vực chữa cháy, phối hợp lực lượng Cảnh sát Giao thông điều tiết giao thông và hướng dẫn lực lượng tiếp ứng đến hiện trường chữa cháy.

- Lập chốt bảo vệ, phối hợp lực lượng Cảnh sát trật tự làm nhiệm vụ bảo vệ trật tự trong khu vực chữa cháy.

- Lập tổ xung kích chữa cháy, căn cứ vào số người cần huy động để phân tổ,

mỗi tổ 10 người dân và 01 công an viên phụ trách. Triển khai đội hình, sử dụng công cụ thủ công xử lý những đám cháy nhỏ dưới tán hoặc dập tàn lửa phía sau lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.

2.2. Công an quận, huyện sở tại:

a) Lực lượng: số lượng huy động bảo đảm tối thiểu 30 cán bộ, chiến sĩ, gồm: Cảnh sát Giao thông, Cảnh sát Trật tự - Cơ động, Cảnh sát Điều tra. Do thủ trưởng Công an quận, huyện trực tiếp chỉ huy.

b) Phương tiện: xe chỉ huy, xe mô tô tuần tra; xe chở lực lượng.

c) Nhiệm vụ:

- Điều tiết giao thông tại các giao lộ dẫn đến khu vực chữa cháy.
- Bảo vệ trật tự khu vực chữa cháy.
- Tham gia điều tra nguyên nhân gây cháy.

2.3. Ban Chỉ huy Quân sự quận, huyện sở tại:

a) Lực lượng: số lượng huy động tối thiểu 80 cán bộ, chiến sĩ và tối đa không vượt quá 2/3 quân số. Do Ban Chỉ huy Quân sự quận, huyện trực tiếp chỉ huy.

b) Phương tiện: xe chỉ huy; xe chở quân; dụng cụ thủ công tương ứng với quân số huy động thực tế.

b) Nhiệm vụ:

- Tổ chức triển khai đội hình đi sau lực lượng Cảnh sát PCCC, dùng dụng cụ thô sơ xử lý những điểm cháy dưới tán và tàn lửa.

- Tham gia bảo vệ trật tự tại khu vực chữa cháy và thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Chỉ huy chữa cháy tại hiện trường phân công.

2.4. Bệnh viện quận, huyện sở tại:

a) Lực lượng: huy động tối thiểu 06 người, gồm cán bộ y, bác sĩ. Do cán bộ lãnh đạo Bệnh viện phụ trách.

b) Phương tiện: xe cứu thương và các dụng cụ sơ cấp cứu.

c) Nhiệm vụ: phối hợp với tổ cứu hộ của Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố tiến hành sơ cấp cứu ban đầu và chuyển người bị nạn đến Bệnh viện.

2.5. Chi nhánh Điện lực quận, huyện sở tại:

a) Lực lượng: huy động tối thiểu 05 đồng chí, do đồng chí lãnh đạo chi nhánh phụ trách.

b) Phương tiện: xe ô tô và các dụng cụ cắt điện.

c) Nhiệm vụ: cô lập điện tại các tuyến đi qua khu vực chữa cháy.

2.6. Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCC rừng, thuộc Chi cục Kiểm lâm thành phố:

a) Lực lượng: huy động tối thiểu 10 cán bộ, công chức. Do cán bộ lãnh đạo Đội Kiểm lâm Cơ động và PCCC rừng trực tiếp chỉ huy.

b) Phương tiện: xe chở quân, máy bơm chữa cháy, cưa máy, bình phun nước.

c) Nhiệm vụ:

- Bố trí đội hình vào vị trí được phân công, tổ chức dập lửa.

- Tổ chức cắt hạ cây rừng tạo đường băng ngăn lửa khi có yêu cầu.

2.7. Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố:

a) Lực lượng: số lượng huy động bảo đảm tối thiểu 80 cán bộ, đội viên. Trong trường hợp cần bổ sung thêm nhân lực sẽ do Ban Chỉ huy chữa cháy rừng quyết định theo nhu cầu thực tế. Do cán bộ lãnh đạo đơn vị Thanh niên xung phong tham gia chữa cháy rừng trực tiếp chỉ huy.

b) Phương tiện: xe chở quân; dụng cụ thủ công tương ứng với quân số.

c) Nhiệm vụ:

- Tổ chức triển khai đội hình đi sau lực lượng Cảnh sát PCCC, dùng dụng cụ thô sơ xử lý những điểm cháy dưới tán và tàn lửa.

- Tham gia bảo vệ trật tự tại khu vực chữa cháy và thực hiện nhiệm vụ khác do Ban Chỉ huy chữa cháy tại hiện trường phân công.

2.8. Lực lượng Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố:

a) Lực lượng: Ban Chỉ huy chữa cháy tại hiện trường căn cứ vào tính chất và quy mô đám cháy để quyết định việc huy động lực lượng từ các phòng, ban chuyên môn và đơn vị trực thuộc Sở Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy thành phố. Số lượng huy động tối thiểu 200 cán bộ, chiến sĩ. Do thủ trưởng các phòng, ban chuyên môn và đơn vị tham gia chữa cháy trực tiếp chỉ huy.

b) Phương tiện: xe nước; máy bơm; xe trạm bơm; xe tổng đài trung tâm; xe chỉ huy; xe cứu hộ tương ứng do Ban Chỉ huy điều động theo yêu cầu thực tế.

c) Nhiệm vụ: tổ chức điều động lực lượng, phương tiện đến vị trí và thực hiện nhiệm vụ do Ban Chỉ huy chữa cháy tại hiện trường phân công: chữa cháy, truyền tiếp nước chữa cháy, sơ cấp cứu và chuyển người bị nạn đến bệnh viện.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan chức năng trực thuộc tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc các địa phương nơi có rừng trong vùng nguy cơ cháy cao, các cơ quan, đơn vị thuộc các Sở - ngành có liên quan thực hiện. Hàng năm lập kế hoạch tổ chức thực tập phương án theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện nơi có rừng trong vùng nguy cơ cháy cao chỉ đạo các cơ quan, phòng, ban chuyên môn và chính quyền cấp phường - xã nơi có rừng và cây trồng dễ cháy khác trong vùng trọng điểm nguy cơ cháy cao triển khai thực hiện; lập kế hoạch điều động lực lượng, phương tiện và tổ chức phân công nhiệm vụ tham gia chữa cháy rừng theo yêu cầu phương án đề ra.

3. Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy thành phố, Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố, Lực lượng Thanh niên xung phong thành phố chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai, lập kế hoạch điều động lực lượng, phương tiện và tổ chức phân công nhiệm vụ tham gia chữa cháy rừng theo yêu cầu phương án đề ra; phối hợp tổ chức thực tập phương án theo quy định.

4. Sở Tài chính chỉ đạo các bộ phận nghiệp vụ đảm bảo kinh phí cho nhu cầu của các Sở - ngành và các địa phương có liên quan trong triển khai thực hiện Phương án PCCC rừng; kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy cấp thành phố về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng (Chi cục Kiểm lâm) có trách nhiệm giúp Ban Chỉ huy 2203 theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện; tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trung Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2980/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 6 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2009 khu vực thành phố

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 33/2009/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2009 của Chính phủ về việc quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Liên tịch Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp, quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 3673/BTNMT-KHTC ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuyển xếp lương khi tính chi phí nhân công trong sản phẩm đo đạc bản đồ;

Căn cứ Công văn số 3827/BTNMT-KHTC ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ

Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chế độ lương, phụ cấp lương trong đơn giá sản phẩm đo đạc bản đồ;

Xét đề nghị của Liên Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính tại Công văn số 3716/LS-STNMT-STC ngày 28 tháng 5 năm 2009 về việc ban hành bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành bộ đơn giá (tổng hợp và chi tiết) công tác đo đạc bản đồ địa chính và chỉnh lý biên động bản đồ khu vực thành phố đính kèm.

Điều 2. Bộ đơn giá công tác đo đạc bản đồ địa chính và chỉnh lý biên động bản đồ địa chính (gọi tắt là đơn giá đo đạc địa chính) khu vực thành phố là cơ sở để lập và thẩm tra dự toán, thanh quyết toán các công trình đo đạc bản đồ trên địa bàn thành phố.

Điều 3. Những công tác đo đạc bản đồ đặc biệt cần lập đơn giá riêng, Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố xem xét cụ thể, trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thỏa thuận trước khi trình Ủy ban nhân dân thành phố ban hành áp dụng trên địa bàn thành phố.

Điều 4. Khi có biến động về giá, Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền cho Liên Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Tài chính ban hành các điều chỉnh đơn giá thích hợp, có tham khảo ý kiến của các ngành quản lý tổng hợp về tài nguyên và môi trường. Trong trường hợp xét thấy cần thiết, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ ban hành bộ đơn giá mới.

Điều 5. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường in ấn, phát hành và chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bộ đơn giá công tác đo đạc địa chính nêu trên.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM XÂY DỰNG LƯỚI ĐỊA CHÍNH

STT	Tên sản phẩm	ĐV tính	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
							KH-TB	N.lượng			
1	Chọn điểm, chôn mốc										
1.1	Chọn điểm, chôn mốc bê tông	Điểm	1	750.531	127.108	301.721	19.440		1.198.801	299.700	1.498.501
			2	997.281	169.478	302.734	24.840		1.494.334	373.583	1.867.917
			3	1.290.297	211.847	304.423	29.160		1.835.727	458.932	2.294.659
			4	1.706.688	275.663	306.449	36.720		2.325.519	581.380	2.906.899
			5	2.164.203	360.402	308.812	38.880		2.872.297	718.074	3.590.372
									-	-	-
1.2	Chọn điểm, chôn mốc trên hè phố	Điểm	1	900.638	152.530	362.066	23.328		1.438.561	359.640	1.798.202
	(có xây hố, nắp đậy)		2	1.196.738	203.374	363.281	29.808		1.793.200	448.300	2.241.500
			3	1.548.356	254.217	365.307	34.992		2.202.872	550.718	2.753.590
			4	2.048.025	330.796	367.738	44.064		2.790.623	697.656	3.488.279
			5	2.597.044	432.483	370.575	46.656		3.446.757	861.689	4.308.446
1.3	Chọn điểm, đóng cọc gỗ	Điểm	1	293.016	14.250	90.516	8.640		406.422	101.606	508.028
			2	339.281	16.500	90.820	8.640		455.242	113.810	569.052
			3	416.391	20.250	91.327	9.720		537.687	134.422	672.109
			4	493.500	24.000	91.935	11.880		621.315	155.329	776.643
			5	570.609	27.750	92.644	15.120		706.123	176.531	882.654
2	Xây tường vây	Điểm									
			1	652.303	251.078	345.741	19.440		1.268.562	317.141	1.585.703

			2	652.303	329.540	346.646	19.440		1.347.930	336.982	1.684.912
			3	782.764	439.387	347.325	23.760		1.593.236	398.309	1.991.545
			4	913.224	753.235	348.684	28.080		2.043.223	510.806	2.554.029
			5	1.043.685	878.774	350.268	31.320		2.304.048	576.012	2.880.060
3	Tiếp điểm	Điểm							-	-	-
			1	138.797	18.831	79.795	19.440		256.862	64.216	321.078
			2	174.781	18.831	79.972	19.440		293.024	73.256	366.280
			3	210.766	28.246	80.105	23.760		342.877	85.719	428.596
			4	262.172	35.569	80.371	28.080		406.193	101.548	507.741
			5	349.563	35.569	80.682	31.320		497.134	124.283	621.417
4	Đo ngắm								-	-	-
4.1	Đo ngắm GPS	Điểm							-	-	-
			1	431.480	23.539	65.346	73.420		593.784	148.446	742.231
			2	521.640	32.954	65.747	88.160		708.501	177.125	885.626
			3	631.120	65.908	66.549	108.260		871.837	217.959	1.089.797
			4	785.680	117.693	67.552	132.380		1.103.305	275.826	1.379.132
			5	1.223.600	146.462	70.240	206.080		1.646.383	411.596	2.057.979
4.2	Đo ngắm đường chuyền	Điểm							-	-	-
			1	244.033	17.785	8.958	13.464		284.240	71.060	355.300
			2	360.239	35.569	9.746	20.400		425.955	106.489	532.443
			3	435.773	35.569	10.376	24.480		506.199	126.550	632.749
			4	598.462	52.831	11.479	33.456		696.228	174.057	870.285
			5	796.013	70.616	12.897	44.472		923.998	230.999	1.154.997

4.3	Đo cao lượng giác	Điểm									
			1	24.403	1.778	896	1.346		28.424	7.106	35.530
			2	36.024	3.557	975	2.040		42.595	10.649	53.244
			3	43.577	3.557	1.038	2.448		50.620	12.655	63.275
			4	59.846	5.283	1.148	3.346		69.623	17.406	87.029
			5	79.601	7.062	1.290	4.447		92.400	23.100	115.500
4.4	Phục vụ KTNT đo GPS	Điểm		115.920					115.920	28.980	144.900
4.5	Phục vụ KTNT đo đường chuyền	Điểm		104.586					104.586	26.146	130.732
4.6	Tính toán đo GPS	Điểm		163.460		7.558	3.520		174.538	34.908	209.446
4.7	Tính toán đo đường chuyền	Điểm		147.114		13.667	3.520		164.301	32.860	197.162
4.8	Tính toán đo cao lượng giác	Điểm		14.711	-	1.367	352		16.430	3.286	19.716

ĐƠN GIÁ TỔNG HỢP SẢN PHẨM ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

Số TT	Tên sản phẩm	ĐVT	KK	Chi phí LĐKT	Chi phí LĐPT	Chi phí vật tư	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Đơn giá sản phẩm
							KH-TB	Năng lượng			
	Đo vẽ bản đồ địa chính (bản đồ số) Đo đạc mặt đất										
1	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Ha									
			1	9.264.473	778.866	629.091	259.004	49.032	10.980.467	2.674.068	13.654.534
			2	10.716.079	930.036	637.653	296.972	54.840	12.635.580	3.083.189	15.718.769
			3	12.411.392	1.116.253	646.214	351.388	60.096	14.585.343	3.566.396	18.151.739
			4	14.469.030	1.339.085	658.081	413.324	69.240	16.948.759	4.149.873	21.098.632
2	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Ha									
			1	3.710.338	337.031	192.898	94.802	26.340	4.361.409	1.057.953	5.419.362
			2	4.336.064	404.153	196.425	112.557	31.678	5.080.876	1.235.892	6.316.768
			3	5.338.999	512.786	201.601	141.228	34.558	6.229.172	1.521.164	7.750.336
			4	6.449.934	627.612	207.564	173.842	36.701	7.495.652	1.835.465	9.331.117
			5	7.693.856	760.935	215.304	209.736	40.057	8.919.888	2.188.720	11.108.608
			6	9.318.002	932.421	223.997	257.019	44.024	10.775.464	2.649.372	13.424.836
3	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Ha									
			1	1.327.586	104.888	78.945	34.575	11.994	1.557.988	375.305	1.933.294
			2	1.497.705	122.652	80.044	39.425	12.804	1.752.631	423.135	2.175.766
			3	1.702.707	143.973	81.203	46.133	14.348	1.988.363	480.960	2.469.323
			4	2.241.772	250.932	83.090	55.973	15.976	2.647.742	644.459	3.292.202
			5	2.791.847	333.390	85.401	68.251	18.019	3.296.907	805.067	4.101.974
			6	3.390.389	415.388	88.290	83.261	20.524	3.997.853	978.205	4.976.058

4	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/.2000	Ha									
			1	432.167	31.976	28.080	12.587	4.937	509.748	121.642	631.389
			2	487.663	37.698	28.495	14.440	5.536	573.831	137.264	711.095
			3	554.252	44.551	28.946	16.676	6.292	650.716	156.003	806.720
			4	675.445	66.520	29.426	18.356	5.427	795.174	192.690	987.864
			5	867.450	93.527	30.461	22.027	6.296	1.019.760	248.243	1.268.003
			6	1.120.387	126.575	31.811	26.432	7.440	1.312.646	320.726	1.633.372
5	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/.5000	Ha		-	-	-	-	-	-	-	
			1	187.586	11.968	5.605	5.580	896	211.634	51.881	263.515
			2	219.912	14.543	5.783	6.654	1.010	247.903	60.855	308.758
			3	243.057	16.651	5.906	7.340	1.600	274.555	67.369	341.924
			4	269.157	19.097	6.060	8.108	2.398	304.820	74.735	379.556

ĐƠN GIÁ ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Công lao động kỹ thuật	Công lao động phổ thông	Chi phí vật tư, công cụ	Khấu hao thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (20-25%)	Đơn giá sản phẩm
						KH máy	SD điện			
I	Tỷ lệ 1/200									
1	Trường hợp khu vực biến động từ 26% - 40%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	202.263	8.751	3.953	6.428	46	221.441	55.360	276.801
	KK2	thừa	247.488	10.938	4.044	8.032	58	270.560	67.640	338.200
	KK3	thừa	320.096	14.583	4.229	10.711	77	349.696	87.424	437.120
	KK4	thừa	373.134	17.502	4.325	12.854	91	407.907	101.977	509.884
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	17.494		4.445	603	746	23.289	4.658	27.947
	KK2	thừa	19.595		4.357	649	809	25.410	5.082	30.492
	KK3	thừa	23.163		4.252	728	918	29.061	5.812	34.874
	KK4	thừa	25.968		4.142	790	1.002	31.902	6.380	38.282
2	Trường hợp khu vực biến động từ 15% - 25%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	242.715	10.501	4.744	7.714	55	265.729	66.432	332.161
	KK2	thừa	296.986	13.125	4.853	9.638	69	324.672	81.168	405.839
	KK3	thừa	384.115	17.500	5.075	12.853	92	419.635	104.909	524.544
	KK4	thừa	447.761	21.003	5.190	15.425	109	489.488	122.372	611.861
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	20.993	0	5.334	724	896	27.947	5.589	33.536
	KK2	thừa	23.514	0	5.228	779	971	30.492	6.098	36.591

	KK3	thừa	27.796	0	5.102	874	1.101	34.874	6.975	41.848
	KK4	thừa	31.162	0	4.971	948	1.202	38.282	7.656	45.939
3	Trường hợp khu vực biến động dưới 15%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	262.942	11.376	5.139	8.356	59	287.873	71.968	359.841
	KK2	thừa	321.735	14.219	5.258	10.441	75	351.728	87.932	439.659
	KK3	thừa	416.125	18.959	5.498	13.924	100	454.605	113.651	568.256
	KK4	thừa	485.075	22.753	5.622	16.711	119	530.279	132.570	662.849
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	22.743	0	5.779	784	970	30.276	6.055	36.331
	KK2	thừa	25.473	0	5.664	844	1.052	33.033	6.607	39.640
	KK3	thừa	30.112	0	5.527	947	1.193	37.780	7.556	45.336
	KK4	thừa	33.758	0	5.385	1.027	1.302	41.472	8.294	49.767
II	Tỷ lệ 1/500									
1	Trường hợp khu vực biến động từ 26% - 40%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	120.156	6.110	2.052	4.478	32	132.829	33.207	166.036
	KK2	thừa	149.489	7.637	2.188	5.598	40	164.951	41.238	206.188
	KK3	thừa	197.190	10.179	2.392	7.464	53	217.278	54.319	271.597
	KK4	thừa	264.253	13.741	2.721	10.077	71	290.863	72.716	363.578
	KK5	thừa	330.826	17.303	3.109	12.689	89	364.017	91.004	455.021
	KK6	thừa	435.336	22.906	3.599	16.794	119	478.754	119.689	598.443
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	13.281		3.273	476	609	17.639	3.528	21.167
	KK2	thừa	14.693		3.298	510	654	19.155	3.831	22.987

	KK3	thừa	17.019		3.331	568	731	21.650	4.330	25.980
	KK4	thừa	20.410		3.405	652	838	25.304	5.061	30.365
	KK5	thừa	24.060		3.498	741	956	29.254	5.851	35.105
	KK6	thừa	29.258		3.620	866	1.121	34.865	6.973	41.838
2	Trường hợp khu vực biến động từ 15% - 25%									
<i>a</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>									
	KK1	thừa	144.188	7.331	2.463	5.374	39	159.395	39.849	199.244
	KK2	thừa	179.386	9.164	2.625	6.717	48	197.941	49.485	247.426
	KK3	thừa	236.628	12.215	2.870	8.957	63	260.733	65.183	325.917
	KK4	thừa	317.103	16.490	3.266	12.092	85	349.035	87.259	436.294
	KK5	thừa	396.992	20.764	3.731	15.227	107	436.820	109.205	546.025
	KK6	thừa	522.404	27.487	4.319	20.153	143	574.505	143.626	718.132
<i>b</i>	<i>Nội nghiệp</i>									
	KK1	thừa	15.937	0	3.927	571	731	21.167	4.233	25.400
	KK2	thừa	17.632	0	3.958	612	784	22.987	4.597	27.584
	KK3	thừa	20.423	0	3.997	682	877	25.980	5.196	31.175
	KK4	thừa	24.491	0	4.086	782	1.006	30.365	6.073	36.438
	KK5	thừa	28.872	0	4.197	890	1.147	35.105	7.021	42.126
	KK6	thừa	35.110	0	4.344	1.040	1.345	41.838	8.368	50.206
3	Trường hợp khu vực biến động dưới 15%									
<i>a</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>									
	KK1	thừa	156.203	7.942	2.668	5.822	42	172.678	43.169	215.847
	KK2	thừa	194.335	9.928	2.844	7.277	51	214.436	53.609	268.045
	KK3	thừa	256.347	13.233	3.110	9.703	69	282.461	70.615	353.076
	KK4	thừa	343.528	17.864	3.538	13.100	92	378.122	94.530	472.652

	KK5	thừa	430.074	22.495	4.042	16.495	115	473.222	118.305	591.527
	KK6	thừa	565.937	29.777	4.679	21.833	154	622.381	155.595	777.976
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	17.265	0	4.255	619	792	22.930	4.586	27.516
	KK2	thừa	19.101	0	4.288	663	850	24.902	4.980	29.882
	KK3	thừa	22.125	0	4.331	739	950	28.144	5.629	33.773
	KK4	thừa	26.532	0	4.426	847	1.090	32.896	6.579	39.475
	KK5	thừa	31.278	0	4.547	964	1.242	38.031	7.606	45.637
	KK6	thừa	38.036	0	4.706	1.126	1.457	45.325	9.065	54.390
III	Tỷ lệ 1/1000									
1	Trường hợp khu vực biến động từ 26% - 40%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	35.822	1.826	1.278	1.331	10	40.267	10.067	50.333
	KK2	thừa	44.229	2.281	1.310	1.662	12	49.493	12.373	61.867
	KK3	thừa	58.414	3.039	1.378	2.215	16	65.061	16.265	81.326
	KK4	thừa	83.766	4.101	1.586	2.994	20	92.467	23.117	115.584
	KK5	thừa	106.707	5.320	1.694	3.873	28	117.621	29.405	147.027
	KK6	thừa	135.269	6.837	1.834	4.980	35	148.955	37.239	186.194
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	10.083		3.054	407	526	14.070	2.814	16.884
	KK2	thừa	10.922		3.081	510	555	15.069	3.014	18.083
	KK3	thừa	12.370		3.134	568	605	16.678	3.336	20.014
	KK4	thừa	14.716		3.243	525	679	19.163	3.833	22.995
	KK5	thừa	17.023		3.325	586	758	21.692	4.338	26.030
	KK6	thừa	19.932		3.432	661	855	24.881	4.976	29.857

2	Trường hợp khu vực biến động từ 15% - 25%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	42.987	2.191	1.534	1.598	12	48.320	12.080	60.400
	KK2	thừa	53.074	2.737	1.572	1.995	14	59.392	14.848	74.240
	KK3	thừa	70.096	3.647	1.654	2.658	19	78.073	19.518	97.591
	KK4	thừa	100.519	4.921	1.904	3.593	24	110.961	27.740	138.701
	KK5	thừa	128.049	6.384	2.032	4.648	33	141.146	35.286	176.432
	KK6	thừa	162.323	8.204	2.201	5.976	42	178.746	44.686	223.432
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	12.100	0	3.664	489	631	16.884	3.377	20.261
	KK2	thừa	13.106	0	3.698	612	666	18.083	3.617	21.699
	KK3	thừa	14.844	0	3.761	682	726	20.014	4.003	24.016
	KK4	thừa	17.659	0	3.892	630	814	22.995	4.599	27.594
	KK5	thừa	20.427	0	3.990	703	909	26.030	5.206	31.236
	KK6	thừa	23.919	0	4.118	794	1.026	29.857	5.971	35.829
3	Trường hợp khu vực biến động dưới 15%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	46.569	2.373	1.662	1.731	12	52.347	13.087	65.433
	KK2	thừa	57.497	2.965	1.702	2.161	16	64.341	16.085	80.427
	KK3	thừa	75.938	3.951	1.791	2.879	20	84.579	21.145	105.724
	KK4	thừa	108.896	5.331	2.062	3.892	27	120.208	30.052	150.259
	KK5	thừa	138.719	6.916	2.202	5.035	36	152.908	38.227	191.135
	KK6	thừa	175.850	8.888	2.385	6.474	45	193.641	48.410	242.052
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	13.108	0	3.970	530	684	18.291	3.658	21.950

	KK2	thừa	14.198	0	4.006	663	722	19.590	3.918	23.508
	KK3	thừa	16.082	0	4.074	739	787	21.681	4.336	26.018
	KK4	thừa	19.131	0	4.216	683	882	24.912	4.982	29.894
	KK5	thừa	22.129	0	4.323	762	985	28.199	5.640	33.839
	KK6	thừa	25.912	0	4.462	860	1.112	32.345	6.469	38.815
IV	Tỷ lệ 1/2000									
1	Trường hợp khu vực biến động từ 26% - 40%									
<i>a</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>									
	KK1	thừa	36.120	1.894	626	1.365	11	40.015	10.004	50.019
	KK2	thừa	47.212	2.526	638	1.821	13	52.210	13.052	65.262
	KK3	thừa	58.456	3.154	703	2.273	17	64.602	16.150	80.752
	KK4	thừa	78.962	3.944	962	2.844	20	86.732	21.683	108.415
	KK5	thừa	106.724	5.524	1.029	3.975	26	117.279	29.320	146.598
	KK6	thừa	135.575	7.103	1.168	5.110	34	148.990	37.248	186.238
<i>b</i>	<i>Nội nghiệp</i>									
	KK1	thừa	10.441		2.462	413	533	13.848	2.770	16.617
	KK2	thừa	11.324		2.484	437	567	14.811	2.962	17.773
	KK3	thừa	12.722		2.537	475	615	16.349	3.270	19.619
	KK4	thừa	15.362		2.657	534	690	19.242	3.848	23.091
	KK5	thừa	17.816		2.738	600	504	21.657	4.331	25.988
	KK6	thừa	20.895		2.847	680	576	24.998	5.000	29.998
2	Trường hợp khu vực biến động từ 15% - 25%									
<i>a</i>	<i>Ngoại nghiệp</i>									
	KK1	thừa	43.344	2.272	751	1.638	13	48.018	12.005	60.023
	KK2	thừa	56.654	3.032	765	2.185	16	62.652	15.663	78.315

	KK3	thừa	70.147	3.785	843	2.727	20	77.522	19.381	96.903
	KK4	thừa	94.754	4.733	1.154	3.413	24	104.079	26.020	130.099
	KK5	thừa	128.069	6.628	1.235	4.770	31	140.735	35.184	175.918
	KK6	thừa	162.690	8.524	1.402	6.132	40	178.788	44.697	223.486
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	12.529	0	2.954	495	639	16.617	3.323	19.941
	KK2	thừa	13.589	0	2.980	524	680	17.773	3.555	21.328
	KK3	thừa	15.267	0	3.044	570	738	19.619	3.924	23.543
	KK4	thừa	18.434	0	3.189	641	827	23.091	4.618	27.709
	KK5	thừa	21.379	0	3.285	720	604	25.988	5.198	31.186
	KK6	thừa	25.074	0	3.417	816	691	29.998	6.000	35.997
3	Trường hợp khu vực biến động dưới 15%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	46.956	2.462	814	1.774	14	52.020	13.005	65.025
	KK2	thừa	61.375	3.284	829	2.367	17	67.873	16.968	84.841
	KK3	thừa	75.992	4.100	914	2.954	22	83.982	20.996	104.978
	KK4	thừa	102.650	5.127	1.251	3.698	27	112.752	28.188	140.940
	KK5	thừa	138.741	7.181	1.338	5.168	34	152.462	38.116	190.578
	KK6	thừa	176.248	9.234	1.518	6.643	44	193.688	48.422	242.109
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	13.573	0	3.200	537	692	18.002	3.600	21.603
	KK2	thừa	14.722	0	3.229	568	736	19.254	3.851	23.105
	KK3	thừa	16.539	0	3.298	617	799	21.254	4.251	25.505
	KK4	thừa	19.970	0	3.454	694	896	25.015	5.003	30.018

	KK5	thừa	23.160	0	3.559	780	655	28.154	5.631	33.785
	KK6	thừa	27.164	0	3.701	884	748	32.498	6.500	38.997
IV	Tỷ lệ 1/5000									
1	Trường hợp khu vực biến động từ 26% - 40%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	90.592	4.373	965	2.691	19	98.640	24.660	123.300
	KK2	thừa	98.426	5.048	1.001	3.102	22	107.599	26.900	134.499
	KK3	thừa	131.193	6.732	1.176	4.134	30	143.265	35.816	179.082
	KK4	thừa	141.326	7.402	1.215	4.553	32	154.529	38.632	193.161
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	11.890		2.478	438	567	15.374	3.075	18.448
	KK2	thừa	12.605		2.500	461	597	16.163	3.233	19.396
	KK3	thừa	14.619		2.563	510	660	18.353	3.671	22.023
	KK4	thừa	15.331		2.583	528	685	19.127	3.825	22.952
2	Trường hợp khu vực biến động từ 15% - 25%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	108.710	5.248	1.158	3.229	23	118.368	29.592	147.960
	KK2	thừa	118.112	6.057	1.201	3.723	26	129.119	32.280	161.398
	KK3	thừa	157.432	8.078	1.411	4.961	36	171.918	42.980	214.898
	KK4	thừa	169.592	8.882	1.458	5.464	39	185.434	46.359	231.793
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	14.268	0	2.974	526	681	18.448	3.690	22.138
	KK2	thừa	15.126	0	3.000	553	716	19.396	3.879	23.275
	KK3	thừa	17.543	0	3.076	612	792	22.023	4.405	26.428
	KK4	thừa	18.397	0	3.100	634	822	22.952	4.590	22.138

3	Trường hợp khu vực biến động dưới 15%									
a	Ngoại nghiệp									
	KK1	thừa	117.769	5.685	1.255	3.498	25	128.232	32.058	160.290
	KK2	thừa	127.954	6.562	1.301	4.033	28	139.879	34.970	174.848
	KK3	thừa	170.551	8.752	1.529	5.374	39	186.245	46.561	232.806
	KK4	thừa	183.724	9.622	1.579	5.919	42	200.887	50.222	251.109
b	Nội nghiệp									
	KK1	thừa	15.457	0	3.222	570	737	19.986	3.997	23.983
	KK2	thừa	16.386	0	3.250	599	776	21.012	4.202	25.214
	KK3	thừa	19.005	0	3.332	663	859	23.859	4.772	28.630
	KK4	thừa	19.930	0	3.358	687	890	24.865	4.973	29.838

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng